

- indicated? *Int J Surg Lond Engl.* 2017;41 Suppl 1:S34-S39. doi:10.1016/j.ijso.2017.02.012
3. **Kim SK, Park I, Woo JW, et al.** Total thyroidectomy versus lobectomy in conventional papillary thyroid microcarcinoma: Analysis of 8,676 patients at a single institution. *Surgery.* 2017;161(2):485-492. doi:10.1016/j.surg.2016.07.037
 4. **Jeon YW, Gwak HG, Lim ST, Schneider J, Suh YJ.** Long-Term Prognosis of Unilateral and Multifocal Papillary Thyroid Microcarcinoma After Unilateral Lobectomy Versus Total Thyroidectomy. *Ann Surg Oncol.* 2019;26(9):2952-2958. doi:10.1245/s10434-019-07482-w
 5. **Kwon H, Jeon MJ, Kim WG, et al.** A comparison of lobectomy and total thyroidectomy in patients with papillary thyroid microcarcinoma: a retrospective individual risk factor-matched cohort study. *Eur J Endocrinol.* 2017;176(4):371-378. doi:10.1530/EJE-16-0845
 6. **Xue S, Wang P, Liu J, Chen G.** Total thyroidectomy may be more reasonable as initial surgery in unilateral multifocal papillary thyroid microcarcinoma: a single-center experience. *World J Surg Oncol.* 2017;15(1):62. doi:10.1186/s12957-017-1130-7
 7. **Choi YS, Kim DW, Lee YJ, Ha TK, Jung SJ, Baek HJ.** Appropriate Neck Ultrasonography Surveillance During the First 10 Years After Hemithyroidectomy in Papillary Thyroid Microcarcinoma Patients: A Single-Center Study. *Ultrasound Q.* 2019;35(3):275-280. doi:10.1097/RUQ.0000000000000429
 8. **Baek HJ, Kim DW, Lee CY, Huh JY, Sung JY, Choi YJ.** Analysis of postoperative ultrasonography surveillance after hemithyroidectomy in patients with papillary thyroid microcarcinoma: a multicenter study. *Endocr Pract Off J Am Coll Endocrinol Am Assoc Clin Endocrinol.* 2017;23(7):794-802. doi:10.4158/EP161723.OR
 9. **Kim DW.** Long-term follow-up ultrasonography after lobectomy in papillary thyroid microcarcinoma patients: A single-center study. *Endocr Res.* 2016;41(3):213-217. doi:10.3109/07435800.2015.1137583
 10. **Ahn D, Sohn JH, Jeon JH, Jeong JY.** Clinical impact of microscopic extrathyroidal extension in patients with papillary thyroid microcarcinoma treated with hemithyroidectomy. *J Endocrinol Invest.* 2014;37(2):167-173. doi:10.1007/s40618-013-0025-x.

MỘT SỐ YẾU TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN THÓI QUEN CHĂM SÓC RĂNG MIỆNG CHO CON CỦA BỐ MẸ HỌC SINH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH PHÚC

Nguyễn Thị Oanh¹, Võ Trương Như Ngọc¹, Lê Hưng², Trần Tuấn Anh³

TÓM TẮT

Mục tiêu: 1) Mô tả một số yếu tố kinh tế - xã hội của bố mẹ nhóm học sinh Tiểu học tại tỉnh Vinh Phúc; 2) Phân tích ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội của bố mẹ nhóm học sinh Tiểu học trên đến thói quen chăm sóc răng miệng của nhóm học sinh Tiểu học tỉnh Vinh Phúc. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang. **Đối tượng nghiên cứu:** 313 học sinh lớp 3 và 313 phụ huynh học sinh tại huyện Sông Lô, tỉnh Vinh Phúc. **Kết quả:** Các yếu tố kinh tế - xã hội - hành vi của bố mẹ ảnh hưởng đến thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng của học sinh bao gồm: Học vấn của bố mẹ, tổng thu nhập gia đình, số lần đánh răng của bố mẹ. **Kết luận:** Qua kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố kinh tế - xã hội - hành vi của bố mẹ có ảnh hưởng đến chăm sóc sức khỏe răng miệng của con. Đồng thời nghiên cứu này là cơ sở để triển khai các biện pháp can thiệp nhằm tăng kiến thức,

thực hành chăm sóc răng miệng của trẻ.

Từ khóa: Học sinh, phụ huynh, kinh tế - xã hội, yếu tố liên quan.

SUMMARY

NUMBER OF SOCIO-ECONOMIC FACTORS INFLUENCE TO THE HABIT OF TAKING CARE OF YOUR CHILD'S TEETH STUDENTS IN VINH PHUC PROVINCE

Research objectives: 1) Describe some socio-economic factors of parents of primary school students in Vinh Phuc province; 2) Analysis of the influence of socio-economic factors of the parents of the above primary students on the oral care habits of the primary students of Vinh Phuc province. **Method:** This cross-sectional study was conducted on the 3rd grade student in Song Lo district, Vinh Phuc province. **Study subjects:** 313 grade 3 students and 313 parents in Song Lo district, Vinh Phuc province. **Results:** Socio-economic factors - parental behavior affects the oral health care practices of students are the education of the parents, the total family income, the number of brushing of the parents' teeth. **Conclusion:** Through the results of the study, it is shown that socio-economic factors - behavior of parents affect the care of children's oral health, and this study is the basis for implementing interventions to increase children's dental care knowledge and practice.

¹Viện Đào tạo Răng Hàm Mặt, Trường Đại học Y Hà Nội

²Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

³Bệnh viện Becamex Bình Dương

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Thị Oanh

Email: oanhhyhn88@gmail.com

Ngày nhận bài: 27.7.2022

Ngày phản biện khoa học: 19.9.2022

Ngày duyệt bài: 26.9.2022

Key words: Students, parents, socio-economic, related factors.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Các yếu tố kinh tế - xã hội bao gồm lối sống, kiến thức, hành vi và khả năng tài chính. Chúng ảnh hưởng trực tiếp đến đặc quyền xã hội cũng như liên quan đến việc tạo ra hành vi bảo vệ hoặc chăm sóc, và nâng cao sức khỏe. Các yếu tố như tình trạng sức khỏe, thu nhập, môi trường và giáo dục được nghiên cứu bởi các nhà xã hội học về cách chúng ảnh hưởng đến hành vi và hoàn cảnh của con người. Đó là những kinh nghiệm của thực tế xã hội và kinh tế giúp đúc kết hình thành tính cách, thái độ và lối sống của một người. Đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng các yếu tố kinh tế - xã hội như: Học vấn, nghề nghiệp của bố mẹ, thu nhập của gia đình, anh chị em..., sự tiếp cận với fluor: nguồn nước, khả năng tiếp cận với các dịch vụ nha khoa như sự xa cách về địa lý, thời gian, khả năng chi trả có ảnh hưởng đến thói quen chăm sóc răng miệng và tỷ lệ mắc các bệnh răng miệng của trẻ [1,2].

Ở Việt Nam, theo kết quả điều tra tình hình răng miệng toàn quốc của Viện răng hàm mặt (RHM) năm 2001, có trên 90% dân số mắc bệnh răng miệng. Theo kết quả điều tra 2019 ở lứa 6 tuổi tỷ lệ sâu răng sữa là 85,6%, lứa tuổi 6-8 tỷ lệ sâu răng sữa là 86,4%, sâu răng vĩnh viễn là 20,9%, lứa 12 tuổi sâu răng vĩnh viễn là 44,8%, chảy máu lợi 54,5% [3].

Vĩnh Phúc là một tỉnh thuộc Đồng bằng Bắc Bộ, là một trong số các tỉnh đã được triển khai các chương trình giáo dục chăm sóc sức khỏe răng miệng, nhưng chưa đồng đều, hiệu quả chưa cao, tỷ lệ sâu răng vẫn cao, theo nghiên cứu của Nguyễn Anh Sơn, năm 2019 tỷ lệ sâu răng vĩnh viễn lứa tuổi 12 ở Bình Xuyên là 63,6% [4].

Thực trạng bệnh răng miệng như trên một phần lớn là do vấn đề chăm sóc răng miệng chưa được quan tâm đúng mức, đặc biệt là trẻ em. Có thể do các yếu tố kinh tế- xã hội tác động lên khả năng hiểu biết, học hỏi, thích nghi, thực hành, theo thời gian hình thành nên thói quen chăm sóc răng miệng của các em. Việc đánh giá sự ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế - xã hội của bố mẹ đến thói quen chăm sóc răng miệng ở trẻ là vấn đề đáng được quan tâm. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu "*Một số yếu tố kinh tế- xã hội của bố mẹ ảnh hưởng đến thói quen chăm sóc răng miệng ở một nhóm học sinh Tiểu học tỉnh Vĩnh Phúc*".

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu: 313 học sinh

khối 3 và 313 phụ huynh của những học sinh này tại trường Tiểu học thuộc huyện Sông Lô: Tân Lập, Nhạo Sơn, Đồng Quế.

Tiêu chuẩn lựa chọn:

Tiêu chuẩn lựa chọn học sinh

- Học sinh khối lớp 3 của 3 trường Tiểu học ở huyện Sông Lô: Tân Lập, Nhạo Sơn, Đồng Quế.
- Có khả năng cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin về kiến thức, thái độ và thực hành về chăm sóc răng miệng.
- Học sinh đã được sự đồng ý của phụ huynh được tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ học sinh

- Tại thời điểm khám không đủ sức khỏe để tham gia khám và phỏng vấn.

- Không hợp tác trong quá trình nghiên cứu.

- Không điền đầy đủ phiếu thu thập thông tin.

Tiêu chuẩn lựa chọn phụ huynh học sinh

- Bố hoặc mẹ của học sinh khối lớp 3 của 3 trường Tiểu học ở huyện Sông Lô.

- Có khả năng cung cấp đầy đủ và chính xác thông tin về kiến thức, thái độ và thực hành về chăm sóc răng miệng.

- Đồng ý và tự nguyện tham gia nghiên cứu.

Tiêu chuẩn loại trừ phụ huynh

- Không hợp tác trong quá trình nghiên cứu.

- Không điền đầy đủ phiếu thu thập thông tin.

2.2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu

Địa điểm: Trường Tiểu học Đồng Quế; trường Tiểu học Tân Lập, trường Tiểu học Nhạo Sơn, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc

Thời gian: Từ tháng 05/2021 đến tháng 10/2022

2.3. Thiết kế nghiên cứu. Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

2.4. Phương pháp chọn mẫu

Phương pháp: Chọn mẫu cụm.

Cỡ mẫu: 313 học sinh và 313 bố hoặc mẹ học sinh thỏa mãn tiêu chuẩn chọn mẫu.

2.5. Phân tích số liệu. Số liệu được nhập trên phần mềm Epi Data 3.1.

Phân tích trên phần mềm SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phụ huynh học sinh tham gia nghiên cứu đa số thuộc nhóm tuổi 30-40; nam/nữ $\approx 1/1$, 91,4% thuộc dân tộc Kinh.

3.1 Mô tả một số đặc điểm kinh tế - xã hội phụ huynh nhóm học sinh Tiểu học tại Vĩnh Phúc

Bảng 3.1. Phân bố các tỷ lệ kinh tế - xã hội của đối tượng nghiên cứu

Đặc điểm (n=313)		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Học vấn	Đại học trở lên	74	23,6

	Dưới Đại học	239	76,4
Thu nhập hộ gia đình	Dưới 5 triệu	57	18,2
	5 đến 10 triệu	184	58,8
	10 đến 17 triệu	63	20,1
	Trên 17 triệu	9	2,9
Nghề nghiệp	Cán bộ, công chức, viên chức	70	22,4
	Công nhân	120	38,3
	Tự do	123	39,3
Tình trạng hôn nhân	Kết hôn	301	96,2
	Khác	12	3,8
Thời gian làm việc	≤ 8 giờ	180	57,5
	> 8 giờ	133	42,5
Số con trong gia đình	≤ 2 con	253	80,8
	> 2 con	60	19,2
Thứ tự con trong gia đình	Con đầu	156	49,8
	Con thứ	157	50,2

Nhận xét: Phụ huynh có trình độ học vấn từ Đại học trở lên chiếm 23,6%, 76,4% trình độ (Cao đẳng, Trung cấp, THPT, THCS, Tiểu học...); Thu nhập hộ gia đình dưới 5 triệu 18,2%; 5 đến 10 triệu 58,8%, 10 đến 17 triệu 20,1%, trên 17 triệu 2,9%; Nghề nghiệp phân bố đều ở các nhóm Công viên chức nhà nước 22,4%, công nhân 38,3%, tự do 39,3%; Tình trạng hôn nhân đang kết hôn chiếm đa số 96,2%, 3,8% khác (ly hôn, ly thân, đơn thân...); Thời gian làm việc ≤ 8 giờ 57,5%, >8 giờ 42,5%; Số con trong gia đình ≤2 con 80,8%, >2 con 19,2%; thứ tự con của học sinh tham gia nghiên cứu trong gia đình con đầu chiếm 49,8%, con thứ chiếm 50,2%.

3.2. Các yếu tố hành vi, lối sống của bố mẹ trong chăm sóc răng miệng

Bảng 3.2. Các yếu tố hình vi, lối sống của phụ huynh tham gia nghiên cứu

Đặc điểm (n=313)		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
KAP bố mẹ	Đạt	196	62,6
	Không đạt	117	37,4
Chọn bàn chải cho con	Bàn chải người lớn	16	5,1
	Bàn chải đúng lứa tuổi, theo sở thích	307	94,9

3.4. Một số yếu tố kinh tế xã hội của bố mẹ ảnh hưởng đến kiến thức, thực hành của học sinh tiểu học về phòng, chống bệnh răng miệng của học sinh

Bảng 3.4: Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng thời gian đánh răng của học sinh

Tên yếu tố	Học sinh đánh răng trên 3 phút		Học sinh đánh răng dưới 3 phút		Tổng	
	Tần số(n)	Tỷ lệ(%)	Tần số(n)	Tỷ lệ(%)		
Học vấn bố mẹ	Đại học trở lên	51	68,91	23	31,09	74
	Dưới Đại học	117	48,95	122	51,05	239
OR= 2,312; 95%KTC (1,329 - 4,023); p = 0,003						
Thu nhập	Trên 10 triệu	149	58,20	107	41,80	256

	của con		
Thời gian thay bàn chải	> 3 tháng	151	48,2
	≤ 3 tháng	162	51,8
Lần gần nhất cho con đi khám răng	≤ 6 tháng	161	51,4
	> 6 tháng	152	48,6

Nhận xét: Kiến thức, thái độ, thực hành (KAP) có 62,6% xếp loại Đạt, 37,4% Không đạt; Đa số (94,9%) học sinh sử dụng bàn chải đánh răng đúng lứa tuổi, theo sở thích, 5,1% học sinh dùng bàn chải người lớn; Phụ huynh thay bàn chải trong thời gian 03 tháng 51,8%, không thay bàn chải đúng trong thời gian này 48,2%; Lần khám răng gần nhất trong vòng 06 tháng 51,4%, còn lại khám răng cách đây hơn 06 tháng.

3.3. Một số thói quen chăm sóc sức khỏe răng miệng của nhóm học sinh tham gia nghiên cứu

Bảng 3.3: Thói quen chăm sóc sức khỏe răng miệng của học sinh

Đặc điểm (n=313)	Tần số (n)	Tỷ lệ (%)	
Sử dụng bàn chải đánh răng riêng	Có	296	94,6
	Không	17	5,4
Số lần chải răng	≥ 2 lần/ngày	234	74,8
	< 2 lần/ngày	79	25,2
Phương pháp chải răng	Đúng	54	17,3
	Sai	259	82,7
Sử dụng kem đánh răng chứa Flour	Có	232	74,1
	Không	81	25,9
Số lần đi khám răng trên năm	< 2 lần	260	83,1
	≥ 2 lần	53	16,9

Nhận xét: 94,6% học sinh có bàn chải đánh răng riêng, không có bàn chải đánh răng riêng 5,4%; 74,8% học sinh có thói quen đánh răng từ 2 lần trở lên/ngày, 25,2% học sinh chải răng dưới 2 lần/ngày; 17,3% học sinh có phương pháp chải răng đúng, 82,7% học sinh chưa chải răng đúng phương pháp; 74,1% học sinh sử dụng kem đánh răng chứa Flour, 25,9% học sinh sử dụng kem đánh răng không chứa Flour; chỉ có 16,9% học sinh đi khám răng định kỳ ≥ 2 lần/năm.

	Dưới 10 triệu	19	33,33	38	66,67	57
OR= 2,785; 95%KTC (1,522 - 5,096); p = 0,001						
Số lần đánh răng của bố mẹ	≥ 2 lần/ngày	136	56,90	103	43,10	239
	Dưới 2 lần/ngày	32	43,24	42	56,76	74
OR= 1,733; 95%KTC (1,024 - 2,934); p = 0,046						

Nhận xét: Học sinh có bố mẹ học vấn từ Đại học trở lên có tỷ lệ đánh răng trên 3 phút cao gấp 2,312 lần so với học sinh bố mẹ học vấn dưới Đại học, với p=0,003.

Gia đình có thu nhập trên 10 triệu/tháng có tỷ lệ học sinh đánh răng trên 3 phút cao gấp 2,785 lần so với học sinh gia đình có thu nhập dưới 10 triệu/tháng, với p=0,001.

Học sinh có bố mẹ thực hiện đánh răng ≥ 2 lần/ngày có tỷ lệ đánh răng trên 3 phút cao gấp 1,733 lần so với học sinh có bố mẹ không thực hiện đánh răng ≥ 2 lần/ngày, với p=0,046.

Bảng 3.5: Các yếu tố ảnh hưởng đến số lần đi khám răng/năm của học sinh

Tên yếu tố		Học sinh khám răng ≥ 2 lần		Học sinh khám răng < 2 lần		Tổng
		Tần số(n)	Tỷ lệ(%)	Tần số(n)	Tỷ lệ(%)	
Học vấn bố mẹ	Đại học trở lên	65	87,84	9	12,16	74
	Dưới Đại học	140	58,58	99	41,42	239
OR= 5,107; 95%KTC (2,429 - 10,737); p < 0,001						
Số lần đánh răng của bố mẹ	≥ 2 lần/ngày	170		69	43,10	
	Dưới 2 lần/ngày	35		39	56,76	
OR= 2,745; 95%KTC (1,607 - 4,689); p < 0,001						

Nhận xét: Học sinh có bố mẹ học vấn từ Đại học trở lên có tỷ lệ khám răng ≥ 2 lần/năm cao gấp 5,107 lần so với học sinh bố mẹ có học vấn dưới Đại học, với p<0,001.

Học sinh có bố mẹ thực hành đánh răng ≥ 2 lần/ngày có tỷ lệ đưa con đi khám răng ≥ 2 lần/năm cao gấp 2,745 lần so với học sinh bố mẹ thực hành đánh răng dưới 2 lần/ngày, với p < 0,001.

IV. BÀN LUẬN

Trong một số yếu tố kinh tế - xã hội của bố mẹ học sinh tham gia nghiên cứu, trình độ học vấn và thu nhập là hai yếu tố ảnh hưởng đến thời gian đánh răng của học sinh cũng như tần suất khám tầm soát các bệnh lý răng miệng của nhóm học sinh trên. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của Kristina Saldūnaitė và cộng sự đã nghiên cứu trên 1248 phụ huynh có con 7,9,12 tuổi ở Lithuania về vai trò của giáo dục của cha mẹ và tình trạng kinh tế xã hội trong việc ngăn ngừa sâu răng ở trẻ em Litva hay kết quả nghiên cứu của Shaghaghian, S, Savadi, N và cộng sự nghiên cứu trên 453 phụ huynh và con cái từ 3-6 tuổi ở 10 trường mẫu giáo ở Shiraz, Iran về đánh giá nhận thức của bố mẹ về vệ sinh răng miệng của con họ. Kết quả của cả hai nghiên cứu này đều cho thấy các yếu tố học vấn, thu nhập của bố mẹ là yếu tố ảnh hưởng nhất định đến thời gian đánh răng và khám sức khỏe răng miệng định kỳ của trẻ em [5,6].

Nhóm yếu tố liên quan đến thực hành chăm

sóc sức khỏe răng miệng của bố mẹ cụ thể là số lần đánh răng của bố mẹ cũng ảnh hưởng đến thời gian đánh răng và số lần khám định kỳ sức khỏe răng miệng của học sinh. Điều này tương đồng với các nghiên cứu đã triển khai trước đó như nghiên cứu năm 2016, Rong Min Qiu và cộng sự đã nghiên cứu trên 1332 trẻ em 5 tuổi ở Quảng Châu, Trung Quốc về mối quan hệ giữa các hành vi liên quan đến sức khỏe răng miệng và sự hỗ trợ xã hội của người chăm sóc chúng. Kết quả cho thấy sự hỗ trợ xã hội của người chăm sóc có liên quan đáng kể với tần suất chải răng của trẻ và việc sử dụng dịch vụ chăm sóc răng miệng. Kiến thức về sức khỏe răng miệng và thái độ của người chăm sóc có liên quan đáng kể đến tần suất chải răng của trẻ [7].

Ngoài ra nghiên cứu của Amit Aora và cộng sự năm 2020 nghiên cứu trên 703 học sinh và phụ huynh ở 6 trường tiểu học của Lithgow ở New South Wales, Úc về các yếu tố xã hội và các yếu tố hành vi ảnh hưởng đến tần suất chải răng của học sinh. Kết quả cho thấy trẻ em sống trong gia đình có cha hoặc mẹ giảm 34% tỷ lệ đánh răng hai lần mỗi ngày [8]. Tuy nhiên, yếu tố này trong nghiên cứu của chúng tôi không có ý nghĩa thống kê.

V. KẾT LUẬN

Các yếu tố kinh tế xã hội ảnh hưởng đến thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng của học sinh gồm: Học vấn của bố mẹ và Tổng thu nhập của gia đình.

Các yếu tố hành vi ảnh hưởng đến thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng của học sinh là: Số lần đánh răng của bố mẹ/ngày.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Marquez-Arrico CF, Almerich-Silla JM, Montiel-Company JM. Oral health knowledge in relation to educational level in an adult population in Spain. *J Clin Exp Dent*. 2019;11(12):e1143-e1150.
2. Northridge ME, Kumar A, Kaur R. Disparities in Access to Oral Health Care. *Annu Rev Public Health*. 2020;41:513-535.
3. Trịnh Đình Hải, Nguyễn Thị Hồng Minh, Trần Cao Bình. Điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc 2019. Nhà xuất bản Y học. 2019:24-26.
4. Nguyễn Anh Sơn. Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến bệnh sâu răng, viêm lợi, hiệu quả can thiệp ở học sinh lớp 6 một số trường trung học cơ sở huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Luận án tiến sĩ y học. 2019:10.
5. Kristina Saldūnaitė Eglė Aida, Bendoraitienė Eglė, Slabšinskienė Ingrida Vasiliauskienė, Vilija Andruškevičienė, Jūratė Zūbienė. The role of parental education and socioeconomic status in dental caries prevention among Lithuanian children. *Medicina*. 2014;15(3):156-161.
6. Shaghaghian S, Savadi N, Amin M. Evaluation of Parental Awareness Regarding Their Child's Oral Hygiene. *Int J Dent Hyg* 2017. 2017;15:149-155.
7. Rong Min Qiu, Ye Tao, Yan Zhou, Qing Hui Zhi, Huan Cai Lin. The relationship between children's oral health-related behaviors and their caregiver's social support. *BMC Oral Health*. 2016;16(1):86.
8. Arora A, Nargundkar S, Fahey P, Joshua H, John JR. Social determinants and behavioural factors influencing toothbrushing frequency among primary school children in rural Australian community of Lithgow, New South Wales. *BMC Res Notes*. 2020;13(1):390-403.

HIỆU QUẢ QUẢN LÝ BỆNH NHÂN SỐT RÉT TRONG ĐIỀU TRỊ CÓ GIÁM SÁT TRỰC TIẾP TRÊN NGƯỜI NHIỄM PLASMODIUM FALCIPARUM CHƯA BIẾN CHỨNG TẠI HUYỆN KRÔNG PA TỈNH GIA LAI, NĂM 2019-2020

Đoàn Đức Hùng¹, Đặng Đức Anh², Hồ Văn Hoàng¹, Nguyễn Duy Sơn¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu can thiệp có đối chứng với mục đích đánh giá hiệu quả quản lý người đơn nhiễm *P.falciparum* (*P.fal*) chưa biến chứng giữa nhóm "điều trị có quan sát trực tiếp"-DOT và "điều trị tự quản lý"-SAT tại 4 xã thuộc huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai năm 2019 -2020. 180 bệnh nhân ở hai nhóm là người đơn nhiễm *P.fal* chưa biến chứng được xác định bằng lam máu nhuộm Giem sa soi trên kính hiển vi, được điều trị bằng thuốc Pyronaridine-artesunate (Pyramax®) uống trong 3 ngày liên tiếp kết hợp với primaquine liều duy nhất vào ngày đầu tiên. Kết quả cho thấy tỷ lệ tuân thủ điều trị ở nhóm DOT là 100%, cao hơn so với nhóm SAT là 68,89%. Thời gian cắt sốt ở nhóm DOT là 24,5 ± 3,1 giờ, ngắn hơn so với nhóm SAT là 48,8 ± 13,2 giờ. Thời gian làm sạch *P.fal* ở nhóm DOT là 48,6 ± 15,2 giờ, ngắn hơn ở nhóm SAT là 87,1 ± 11,7 giờ. Hiệu quả làm sạch *P.fal* ở ngày D₃ ở nhóm DOT là 95,56%, cao hơn nhóm SAT là 78,89%. Bệnh nhân ở nhóm SAT có khả năng còn tồn tại *P.fal* ở ngày D₃ cao hơn 5,75 lần với 95%CI (1,87-17,68) so với nhóm DOT, (p = 0,002). Tỷ lệ tái phát *P.fal* ở nhóm DOT là

0%, thấp hơn nhiều so với nhóm SAT là 24,44%. Chỉ số hiệu quả giảm tỷ lệ *P.fal* ở nhóm DOT là 97,03% (giảm từ 2,02% xuống còn 0,06%), p <0,0001; ở nhóm SAT thấp hơn nhiều, chỉ có 71,28% (giảm từ 2,02% xuống còn 0,58%), p <0,0001. Hiệu quả can thiệp ở nhóm DOT cao hơn nhóm SAT. Hiệu quả can thiệp đạt 25,75%.

Từ khóa: *P. falciparum*; Pyronaridine-artesunate; điều trị DOT; Krông Pa, Gia Lai.

SUMMARY

EFFECTIVENESS OF MALARIA PATIENTS MANAGEMENT IN DIRECTLY-OBSERVED THERAPY FOR UNCOMPLICATED PLASMODIUM FALCIPARUM IN KRÔNG PA DISTRICT, GIA LAI PROVINCE, 2019-2020

A controlled intervention study with the aim of evaluating the effectiveness of management of uncomplicated *P.fal* single infected between the "directly-observed therapy" and "self-administered therapy" groups in 4 communes belong to Krông Pa district, Gia Lai province during 2019-2020. 180 patients were selected into two study groups who were mono-infected with uncomplicated *P.fal* malaria parasite as microscopically confirmed. All patients with *P.fal* infection were treated with oral Pyronaridine-artesunate (Pyramax®) for 3 consecutive days plus a single-dose of primaquine on the first day. The study results showed that the adherence rate in the DOT group was 100%, which was 68.89% higher than that

¹Viện Sốt rét-Ký sinh trùng-Côn trùng Quy Nhơn

²Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương, Hà Nội.

Chịu trách nhiệm chính: Đoàn Đức Hùng

Email: hungimpe@yahoo.com

Ngày nhận bài: 28.7.2022

Ngày phản biện khoa học: 21.9.2022

Ngày duyệt bài: 28.9.2022